

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2232/2022/KDTM-ST
Ngày: 21/6/2022
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Chí Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Cửu Long
- Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền Lương – Thư ký
Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

Ngày 21 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2022/TLST-KDTM ngày 25 tháng 01 năm 2022, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3457/2022/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T

Trụ sở chính: số X đường Y, phường T, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: bà Chu Thị H – Giám đốc. Địa chỉ liên lạc: số X đường Y, phường T, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Công ty D.

Trụ sở chính: số X đường Y, phường Z, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: ông Hoàng Vinh C - Giám đốc. Địa chỉ liên lạc: Chung cư L, Số X, phường B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/01/2022 và các bản tự khai, nguyên đơn Công ty T trình bày:

Công ty T (gọi tắt là Công ty S) và Công ty D (gọi tắt là Công ty B) ký kết Hợp đồng kinh tế số 1001/12/HĐMP/SV-BTX ngày 10/12/2020 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 1001) về việc mua bán thiết bị và thi công, lắp đặt máy lạnh tại công trình: Nhà hàng Thái tại số X đường Y, phường Z, thành phố Thủ Đức,

Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 118.812.000 đồng (bao gồm VAT).

Quá trình thực hiện hợp đồng: Công ty S đã thực hiện giao hàng hóa, lắp đặt hoàn chỉnh các thiết bị máy điều hòa theo Hợp đồng số 1001 và ngày 20/12/2020 đại diện của Công ty B và của Công ty S thống nhất lập Biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị đưa hệ thống máy điều hòa vào sử dụng. Ngày 25/12/2020 Công ty S xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0000170, với trị giá là 121.996.500 đồng (bao gồm VAT).

Công ty B đã 03 lần thanh toán cho Công ty S gồm: ngày 10/12/2020 ứng thanh toán 35.643.600 đồng; ngày 26/01/2021 thanh toán 25.000.000 đồng và ngày 04/02/2021 thanh toán 20.000.000 đồng. Tổng cộng: 80.643.600 đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng số 1001, thì thời gian thanh toán đợt cuối không quá 07 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn tất và xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Từ ngày 20/12/2020 đến ngày 25/12/2020, các bên đã ký biên bản nghiệm thu và xuất hóa đơn nên ngày thanh toán đợt cuối chậm nhất hết ngày 01/01/2021. Quá hạn thanh toán, Công ty S đã nhiều lần điện thoại và gửi văn bản nhắc nhở, đôn đốc Công ty B thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn nợ là 41.352.900 đồng nhưng Công ty B vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Ngày 29/11/2021 Công ty S cho nhân viên đến Nhà hàng Thái tại số số X đường Y, phường Z, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để tháo gỡ, thu hồi các thiết bị máy điều hòa (theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng số 1001) thì phát sinh tranh chấp nên Công ty S khởi kiện vụ việc đến Tòa án giải quyết.

Theo Đơn khởi kiện, Công ty S yêu cầu: Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền còn nợ, gồm: nợ tiền hàng (gốc) 41.352.900 đồng, tiền lãi chậm trả 22.429.199 đồng (theo thỏa thuận hợp đồng 3%/tháng). Tổng cộng 63.782.099 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn xác định các yêu cầu: Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền hàng (gốc) 41.352.900 đồng, lãi chậm trả tính từ ngày 01/10/2021 (thời điểm bỏ giãn cách xã hội) đến ngày 21/6/2022 (khi xét xử sơ thẩm) theo mức lãi suất quy định của pháp luật là 10%/năm.

Lãi tiếp tục tính trên dư nợ gốc tương ứng theo mức lãi suất quy định 10%/năm cho đến khi thực trả hết nợ gốc.

Ý kiến của bị đơn:

Tại bản tự khai ngày 26/4/2022 và tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty D trình bày:

Công ty B thừa nhận có ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế số 1001/12/HĐMP/SV-BTX ngày 10/12/2020 với Công ty S. Toàn bộ hệ thống thiết bị máy điều hòa đã được lắp đặt và nghiệm thu, Công ty B đã đưa các máy điều hòa này vào sử dụng từ ngày 20/12/2020, các bên không tranh chấp về số lượng và chất lượng hàng hóa thiết bị.

Công ty B thừa nhận còn nợ tiền hàng (gốc) 41.352.900 đồng là đúng. Lý do Công ty B chậm trả nợ là do từ khi khai trương kinh doanh nhà hàng Thái đến tháng 11/2021 Công ty B gần như ngưng hoạt động, không có doanh thu. Vào ngày 28-29/12/2021 Công ty S cho nhân viên đến Nhà hàng Thái để tháo gỡ thiết bị và gây rối dẫn đến việc tạm ngưng hoạt động kinh doanh, làm tổn thất doanh thu và hình ảnh nhà hàng, làm thiệt hại các khoản: Thiệt hại do thất thu doanh số ngày 29/11/2021 là 15.000.000 đồng; Hình ảnh uy tín nhà hàng là 10.000.000 đồng; Chi phí sửa chữa khắc phục các máy điều hòa là 5.000.000 đồng. Tổng cộng: 30.000.000 đồng. Ngày 14/6/2022 (theo dấu bưu điện gửi đi ngày 16/6/2022), Công ty B có gửi cho Tòa án đơn yêu cầu phản tố về yêu cầu: buộc Công ty S bồi thường các khoản thiệt hại là 30.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, Người đại diện hợp pháp cho Công ty B đồng ý thanh toán cho Công ty S tiền hàng còn nợ 41.352.900 đồng nhưng phải trừ các khoản thiệt hại 30.000.000 đồng. Số tiền còn phải thanh toán là 11.352.900 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Vụ kiện tranh chấp Hợp đồng kinh tế số 1001/12/HĐMP/SV-BTX ngày 10/12/2020 giữa chủ thể có mục đích kinh doanh là tranh chấp phát sinh trong kinh doanh thương mại. Công ty S khởi kiện đòi nợ tiền hàng đối với Công ty B, có nội dung yêu cầu phù hợp pháp luật, còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là pháp nhân có trụ sở hoạt động chính tại thành phố Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tố tụng và phạm vi giải quyết vụ án:*

Quá trình tố tụng vụ án, Tòa án không có tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức không tham gia phiên tòa sơ thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tổ chức phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 10/5/2022 và ngày 31/5/2022. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho các đương sự đã thực hiện việc giao nộp chứng cứ bổ sung, đã biết chứng cứ của nhau và không khiếu nại gì về chứng cứ.

Phạm vi giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, nguyên đơn không thay đổi yêu cầu khởi kiện, có xác định lại thời hạn và mức lãi suất tính lãi chậm trả.

Bị đơn có gửi Đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn trong vụ án. Hội đồng xét xử, xét thấy: tại buổi làm việc ngày 26/4/2022 Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức có biên bản giải thích, phổ biến quy định pháp luật đối với Công ty B về quyền và nghĩa vụ của đương sự trong việc giao nộp chứng cứ chứng minh

cho ý kiến của mình, về việc nộp đơn phản tố (bằng văn bản) và các tài liệu kèm theo đơn để Tòa án xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày lập biên bản. Ngày 17/6/2022, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức nhận được đơn yêu cầu phản tố (đề ngày 14/6/2022 và dấu bưu điện gửi đi ngày 16/6/2022) là sau thời điểm Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức kết thúc mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 31/5/2022, nhận thấy việc bị đơn đưa ra yêu cầu phản tố không phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử không chấp nhận thụ lý yêu cầu phản tố của Công ty B.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Hợp đồng kinh tế số 1001/12/HĐMP/SV-BTX ngày 10/12/2020 là giao dịch mua bán hàng hóa (máy điều hòa, thiết bị và nhân công lắp đặt hoàn chỉnh). Đây là hợp đồng có hình thức, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, là giao dịch hợp pháp, có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên ký kết hợp đồng.

[3.2] Về yêu cầu đòi nợ tiền hàng (nợ gốc) và lãi chậm trả:

- Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn xác định yêu cầu: Buộc Công ty B có trách nhiệm thanh toán cho Công ty S số tiền hàng (gốc) còn nợ 41.352.900 đồng. Hội đồng xét xử, nhận thấy:

Căn cứ Biên bản nghiệm thu vật tư, thiết bị đưa hệ thống máy điều hòa vào sử dụng ngày 20/12/2020; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000170 lập ngày 25/12/2020 với trị giá là 121.996.500 đồng (bao gồm VAT). Công ty B đã thanh toán cho Công ty S số tiền là 80.643.600 đồng (gồm: ngày 10/12/2020 ứng thanh toán 35.643.600 đồng; ngày 26/01/2021 thanh toán 25.000.000 đồng và ngày 04/02/2021 thanh toán 20.000.000 đồng), có cơ sở xác định Công ty B còn nợ tiền hàng 41.352.900 đồng.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng số 1001, thì thời gian thanh toán đợt cuối không quá 07 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn tất và xuất hóa đơn giá trị gia tăng. Từ ngày 20/12/2020 đến ngày 25/12/2020, các bên đã ký biên bản nghiệm thu và xuất hóa đơn nên ngày thanh toán đợt cuối chậm nhất hết ngày 01/01/2021. Quá hạn thanh toán, Công ty S đã nhiều lần điện thoại và gửi văn bản nhắc nhở, đôn đốc Công ty B thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn nợ là 41.352.900 đồng nhưng Công ty B vẫn không thực hiện thanh toán là bên vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết hợp đồng, là bên có lỗi.

Công ty S đã thực hiện xong nghĩa vụ giao hàng và lắp đặt thiết bị theo thỏa thuận của hợp đồng. Công ty B không có khiếu nại và tranh chấp về số lượng, chất lượng hàng hóa cũng như kết quả thi công lắp đặt thiết bị máy điều hòa. Căn cứ Điều 50 Luật Thương mại, Công ty B có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và phải tuân thủ phương thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận. Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của Công ty B thừa nhận còn nợ tiền hàng và cam kết trả số nợ gốc 41.352.900

đồng cho Công ty S nên xét yêu cầu của nguyên đơn đòi nợ tiền hàng (nợ gốc) 41.352.900 đồng là có cơ sở chấp nhận.

- Xét yêu cầu lãi chậm thanh toán: Căn cứ theo Điều 3 của hợp đồng quy định: *“Thời hạn thanh toán đợt cuối không quá 7 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn tất và Bên B cung cấp đủ hóa đơn GTGT, Biên bản bàn giao nghiệm thu cho Bên A. Nếu quá thời hạn trên, Bên B không nhận được thanh toán, Bên A sẽ chịu mức phạt trên tổng số tiền còn lại chưa thanh toán. Lãi suất 3%/tháng/tổng số nợ quá hạn nhưng không vượt quá 15 ngày.”*. Từ ngày 20/12/2020 đến ngày 25/12/2020, các bên đã ký biên bản nghiệm thu và xuất hóa đơn nên ngày thanh toán đợt cuối theo thỏa thuận hợp đồng chậm nhất hết ngày 01/01/2021.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn tự nguyện không tính lãi đối với thời gian bị giãn cách toàn xã hội do dịch bệnh Covid. Nguyên đơn xác định và yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ thời điểm bỏ giãn cách xã hội từ ngày 01/10/2021 đến ngày 21/6/2022 (khi xét xử sơ thẩm), với mức lãi suất là 10%/năm. Hội đồng xét xử xét thấy việc tính lãi 2.991.000 đồng ($41.352.900 \times 10\% \times 264/365$ ngày) là phù hợp pháp luật và có lợi cho bị đơn nên xét chấp nhận yêu cầu tính lãi này của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của Công ty S, buộc Công ty B phải có trách nhiệm trả nợ gốc 41.352.900 đồng và lãi 2.991.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của bị đơn:

Xét thấy việc bị đơn - Công ty B đưa ra yêu cầu phản tố không phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên không chấp nhận thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn trong vụ án. Hội đồng xét xử xét các ý kiến phản bác của bị đơn như sau:

- Công ty B trình bày lý do việc chậm trả nợ là do tình hình kinh doanh khó khăn, kinh doanh nhà hàng ế ẩm, xét đây không phải là căn cứ để Công ty B ngừng thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng và không phù hợp theo quy định tại Điều 51 Luật Thương mại.

- Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng: ngày 28-29/12/2021 Công ty S cho nhân viên đến Nhà hàng Thái để tháo gỡ thiết bị và gây rối dẫn đến việc nhà hàng tạm ngưng hoạt động kinh doanh, làm tổn thất doanh thu và hình ảnh nhà hàng, làm phát sinh thiệt hại cho Công ty B. Xét theo thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng quy định: *“Sau thời gian 15 ngày kể từ ngày nghiệm thu, nếu bên A vẫn chưa thanh toán hết công nợ cho Bên B thì Bên B có quyền thu hồi thiết bị (tùy chọn) có giá trị bằng giá trị mà Bên A chưa thanh toán”* nên xét thấy quyền tháo gỡ thu hồi thiết bị là theo thỏa thuận giữa các bên, việc Công ty S cho nhân viên đến nhà hàng tháo gỡ thu hồi thiết bị là phù hợp theo thỏa thuận. Tuy nhiên, do Công ty B ngăn cản việc tháo gỡ này nên Công ty S không thu hồi được thiết bị và không làm hư hỏng các thiết bị.

Tại phiên tòa, bị đơn - Công ty B trình bày thiệt hại các khoản: Thiệt hại do mất doanh thu ngày 29/11/2021 là 15.000.000 đồng; Hình ảnh uy tín nhà hàng là

10.000.000 đồng; Chi phí sửa chữa khắc phục là 5.000.000 đồng. Tổng cộng: 30.000.000 đồng. Các khoản thiệt hại này không được người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn thừa nhận, và Công ty B không có chứng cứ chứng minh đối với các khoản thiệt hại thực tế này nên không có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, yêu cầu của nguyên đơn Công ty S được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí.

Bị đơn Công ty B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu (số tiền) của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ theo các điều khoản tại Hợp đồng kinh tế số 1001/12/HĐMP/SV-BTX ngày 10/12/2020 và Điều 50, Điều 51 Luật Thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014),

- Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty T.

Buộc Công ty D phải có trách nhiệm trả cho Công ty T toàn bộ nợ, gồm: Tiền hàng (nợ gốc) 41.352.900, lãi chậm trả 2.991.000 đồng. Tổng cộng là 44.343.900đ (*Bốn mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, chín trăm đồng*).

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành án tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Trách nhiệm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Công ty D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Trả lại cho Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*), theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0025757 ngày 21/01/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Quyền kháng cáo:

- Thời hạn kháng cáo của đương sự có mặt tại phiên tòa đối với bản án này là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án;

- Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

- Trường hợp đơn kháng cáo của đương sự được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND thành phố Thủ Đức;
- Chi cục THA DS thành phố Thủ Đức;
- TAND TP HCM;
- Lưu VT và hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Chí Quang